

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Cẩm Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 27/12/2019 của UBND huyện Cẩm Mỹ, Tờ trình số 1444/TTr-STNMT ngày 30/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	61,00
2	Đất an ninh	1	5,00
3	Đất khu công nghiệp	1	300,00
4	Đất cụm công nghiệp	1	57,35
5	Đất thương mại, dịch vụ	6	1,94
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	12,90

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
7	Đất phát triển hạ tầng	32	331,48
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	3	1,80
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4	3,91
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	4,25
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1	2,98
	- Đất giao thông	19	315,77
	- Đất thủy lợi	3	1,14
	- Đất công trình năng lượng	1	1,63
8	Đất ở tại nông thôn	9	51,75
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,40
10	Đất cơ sở tôn giáo	17	9,94
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	0,30
12	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,10
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	54,73
Tổng		80	886,89

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 01; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cẩm Mỹ được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã là 18,74 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 2,00 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi của các xã) là 80,00 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 20,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 40,84 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng nuôi trồng thủy sản là 2,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở là 1,70 ha, trong đó: Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa là 1,00 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	3	61,00	61,00
2	Đất an ninh	1	5,00	5,00
3	Đất cụm công nghiệp	1	57,35	57,35
4	Đất phát triển hạ tầng	24	310,34	274,84
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,40	0,40
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	0,70	0,70
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	4,25	4,25
	- Đất giao thông	17	302,22	266,72
	- Đất thủy lợi	3	1,14	1,14
	- Đất công trình năng lượng	1	1,63	1,63
5	Đất ở tại nông thôn	1	18,63	18,63
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,20	0,20
7	Đất cơ sở tôn giáo	6	1,82	1,82
8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	0,30	0,30
9	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,10	0,10
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	54,73	54,73
Tổng		41	509,47	473,97

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	3,82	0,69	-
2	Đất phát triển hạ tầng	5	161,38	8,24	-
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất giao thông	4	159,75	7,51	-
	- Đất công trình năng lượng	1	1,63	0,73	-
Tổng		7	165,20	8,93	-

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất thương mại, dịch vụ	5	5,48
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	3,80
3	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,16
4	Đất cơ sở tín ngưỡng	2	0,73
	Tổng	13	10,17

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 02 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	40.375,76
1.1	Đất trồng lúa	1.039,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	583,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.847,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.707,52
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	345,35
1.6	Đất nông nghiệp khác	398,16
2	Đất phi nông nghiệp	6.066,65
2.1	Đất quốc phòng	425,98
2.2	Đất an ninh	44,44
2.3	Đất khu công nghiệp	300,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	57,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46,56
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.571,60
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	23,59
	- Đất cơ sở y tế	7,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	68,54

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	12,34
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,76
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.228,40
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,49
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	34,90
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	66,47
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,34
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,85
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,67
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	487,14
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	729,33
3	Đất chưa sử dụng	2,66

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	462,54
1.1	Đất trồng lúa	8,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	67,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	385,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,52
2	Đất phi nông nghiệp	11,43
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70
2.2	Đất phát triển hạ tầng	8,11
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	0,75
	<i>- Đất giao thông</i>	7,10

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất thủy lợi	0,18
	- Đất chợ	0,08
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,33
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,29
	Tổng	473,97

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	846,24
1.1	Đất trồng lúa	11,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	76,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	756,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	123,84
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	40,84
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	20,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	28,50
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	31,50

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Mỹ; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN CẨM MỸ**

(Kèm theo Quyết định số 4380 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	A. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019		
	1. Đất Quốc phòng		
1	Công trình phòng thủ địa phương	Long Giao	10,00
2	Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang	Nhân Nghĩa	15,00
3	Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862	Xuân Mỹ	36,00
	2. Đất an ninh		
4	Nhà tạm giữ Công an huyện	Long Giao	5,00
	3. Đất khu công nghiệp		
5	Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Thừa Đức	300,00
	4. Đất cụm công nghiệp		
6	Cụm Công nghiệp Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	57,35
	5. Đất thương mại, dịch vụ		
7	Trạm xăng dầu (Công ty xăng dầu Đồng Nai)	Sông Nhạn	0,16
8	Trạm kinh doanh Xăng dầu Định Hường (ĐT-765 km 17 + 700m)	Sông Ray	0,19
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
9	Cơ sở giết mổ tập trung	Lâm San	1,13
10	Công ty TNHH Huy Minh	Xuân Tây	4,10
11	Công ty TNHH Lê Hòe	Xuân Tây	2,69
	7. Đất phát triển hạ tầng		
	7.1. Đất cơ sở văn hoá		
12	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng	Sông Nhạn	0,64
13	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng	Xuân Mỹ	0,40

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
14	Công viên văn hóa Sông Ray	Xuân Tây	0,76
	7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
15	Trường MN Long Giao	Long Giao	0,54
16	Trường THPT Cẩm Mỹ	Long Giao	2,05
17	Trường MN Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,62
18	Trường MN Sông Ray (ấp 9)	Sông Ray	0,70
	7.3. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội		
19	Trung tâm nhân đạo Làng Tre	Xuân Quế	2,98
	7.4. Đất giao thông		
20	Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	Các xã	152,88
21	Đường ĐT.773 ((Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) - đoạn từ TTHC huyện Cẩm Mỹ đi huyện Xuân Lộc))	Các xã	94,81
22	Đường Long Giao - Bảo Bình	Long Giao, Bảo Bình	11,00
23	Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	7,20
24	Hành lang đường Xuân Định - Lâm San (Hành lang đường ĐT-765B phía trước chợ Bảo Bình)	Bảo Bình	0,08
25	Đường dân sinh (dọc đường cao tốc)	Sông Nhạn	2,55
26	Cầu Xuân Tây (đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông)	Xuân Tây	0,28
27	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới)	Xuân Đông	3,84
28	Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao	Xuân Đường	3,51
	7.5. Đất công trình thủy lợi		
29	Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57	Long Giao	0,01
	7.6. Đất truyền dẫn năng lượng		
30	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	Xuân Đông	1,63
	8. Đất ở tại nông thôn		
31	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân	Sông Ray	0,20
32	Khu tái định cư xã Xuân Quế	Xuân Quế	1,00
	9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
33	Trụ sở công an xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,20

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Đất cơ sở tôn giáo		
34	Giáo xứ Xuân Bảo	Bảo Bình	0,80
35	Tịnh xá Ngọc Bình	Bảo Bình	0,79
36	Giáo xứ Gia Vinh	Lâm Sơn	2,00
37	Chùa Hoàng Mai	Long Giao	0,08
38	Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	0,25
39	Giáo xứ Xuân Triệu (điểm Suối Râm)	Sông Nhạn	0,77
40	Chùa Thiên Ân	Sông Ray	0,21
41	Giáo xứ Thừa Ân	Thừa Đức	0,30
42	Giáo xứ Thiên Đức	Thừa Đức	1,55
43	Tịnh thất Viên An	Xuân Bảo	0,59
44	Chi hội Tin Lành Xuân Đông	Xuân Đông	0,20
45	Giáo xứ Suối Cả	Xuân Đường	0,71
46	Giáo xứ Xuân Quế	Xuân Quế	0,35
47	Giáo xứ Xuân Tây	Xuân Tây	1,03
48	Chùa Đa Bảo	Xuân Tây	0,06
	11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
49	Nghĩa địa ấp Lò Than	Bảo Bình	0,30
	12. Đất cơ sở tín ngưỡng		
50	Đình làng 2	Sông Nhạn	0,10
	13. Đất có mặt nước chuyên dùng		
51	Hồ Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray, Lâm Sơn	4,73
52	Hồ chứa nước Thoại Hương	Xuân Đông	50,00
	14. Các khu đất đấu giá		
53	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Nhân Nghĩa	4,98
54	Khu đất thương mại dịch vụ (1 phần thửa 253 tờ 48 xã Long Giao)	Long Giao	0,08
55	Khu đất thương mại dịch vụ (đối diện TT văn hóa)	Long Giao	0,80

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
56	Khu thương mại dịch vụ Hương lộ 10 (Khu dịch vụ ngành viễn thông)	Long Giao	0,41
57	Khu đất thương mại dịch vụ (giáp Bến xe huyện)	Long Giao	0,30
58	Khu dân cư Hương lộ 10	Long Giao	0,87
59	Khu dân cư phía Nam khu nhà ở xã hội	Long Giao	1,17
60	Khu dân cư số 1 (khu phía Nam)	Long Giao	0,85
61	Khu dân cư số 3 (Khu TT huyện)	Long Giao	6,29
62	Một phần khu dân cư số 1 (Khu TT huyện)	Long Giao	0,44
	B. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020		
	1. Đất phát triển hạ tầng		
	1.1. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		
63	Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm ứng dụng Công nghệ sinh học Đồng Nai	Xuân Đường	4,25
	1.2. Đất giao thông		
64	Nâng cấp đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ	Long Giao, Xuân Mỹ	0,80
65	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Mỹ	7,20
66	Đường Thừa Đức đi Tp. Long Khánh	Các xã	14,00
67	Đường Nội đồng ấp 3 xã Xuân Tây đi Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Tây	3,80
68	Đường ấp 9, ấp 11 xã Xuân Tây đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Tây	5,40
69	Đường tổ 10, tổ 11 ấp Tân Hòa	Bảo Bình	1,80
70	Đường khu 5 ấp Suối Cả, xã Long Giao	Long Giao	0,40
71	Đường tổ 26 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	1,87
72	Nâng cấp đường Cọ Dầu 2 - Suối Lúc	Xuân Đông	2,75
73	Đường tổ 8, ấp 5, xã Xuân Tây	Xuân Tây	1,60
	1.3. Đất thủy lợi		
74	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây	Lâm San, Sông Ray	0,37
75	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Sao	Lâm San	0,76

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	2. Đất ở tại nông thôn		
76	Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	18,63
	3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
77	Xây dựng nhà lực lượng Công an xã Lâm San	Lâm San	0,20
	4. Đất cơ sở tôn giáo		
78	Cộng đoàn Đaminh Thánh Thể Xuân Lộc - Xuân Đường	Xuân Đường	0,05
79	Chùa Hoàng Độ	Xuân Quế	0,20
	5. Đăng ký đấu giá		
80	Khu dân cư số 1 còn lại	Long Giao	22,30
	C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2020		
1	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các xã	18,74
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm</i>	Các xã	2,00
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện	Các xã	80,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã)</i>	Các xã	20,00
3	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các xã	40,84
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng nuôi trồng thủy sản	Các xã	2,00
5	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	Các xã	1,00
6	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	Các xã	1,70
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở</i>	Các xã	1,00



Phụ lục 02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CẨM MỸ**

(Kèm theo Quyết định số 4380 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Điểm giết mổ gia súc tập trung	Nhân Nghĩa	0,38	2015	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
2	Cơ sở sản xuất phân vi sinh Bảo Ngọc	Bảo Bình	0,30	2017	Hủy do quá 3 năm chưa thực hiện
3	Nhà văn hóa ấp 2	Sông Nhạn	0,08	2017	Không còn nhu cầu, chuyển sang sinh hoạt chung tại Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã
4	Nhà văn hóa ấp 61	Sông Nhạn	0,08	2017	Không thỏa thuận được vị trí xây dựng nhà văn hóa với giáo xứ Xuân Triệu
5	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Bảo Bình	3,00	2018	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
6	Đất thương mại - Dịch vụ phát sinh	Các xã	1,00	2018	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
7	Khu dịch vụ - nhà hàng	Sông Ray	0,88	2018	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
8	Văn phòng hợp tác xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,10	2018	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
9	Điểm kinh doanh xăng dầu (Áp 5)	Xuân Tây	0,50	2018	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh (10 cơ sở)	Các xã	2,40	2018	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư
11	Cơ sở giết mổ tập trung (Điểm giết mổ vệ tinh ấp Suối Râm)	Xuân Quế	0,72	2018	Hủy do chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12	Miếu quan âm ấp Lò Than	Bảo Bình	0,43	2018	Hủy do không còn nhu cầu
13	Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn)	Bảo Bình	0,30	2018	Hủy do không còn nhu cầu